

CHÍNH PHỦ
Số: 43-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 1993

NGHỊ ĐỊNH

Quy định tạm thời chế độ bảo hiểm xã hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội;

NGHỊ ĐỊNH:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Nghị định này quy định các chế độ bảo hiểm xã hội:

- Chế độ trợ cấp ốm đau;
- Chế độ trợ cấp thai sản;
- Chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;
- Chế độ hưu trí;
- Chế độ tử tuất.

Điều 2.- Các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại điều 1 Nghị định này được áp dụng dưới 2 hình thức: bắt buộc và tự nguyện.

1. Hình thức bắt buộc áp dụng tất cả 5 chế độ đối với:

Công nhân, viên chức thuộc khu vực hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang, các tổ chức Đảng, Đoàn thể;

Người lao động làm việc hưởng lương hoặc tiền công ở những doanh nghiệp có sử dụng từ 10 lao động trở lên;

Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài và trong các tổ chức khác của nước ngoài tại Việt Nam;

Người lao động Việt Nam làm việc trong khu chế xuất, khu kinh tế đặc biệt.

2. Hình thức tự nguyện áp dụng từ 1 đến 5 chế độ đối với những người lao động Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, ngoài những đối tượng nêu ở điểm 1, điều 2 Nghị định này.

Điều 3.- Điều kiện để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội là thời gian đóng góp bảo hiểm xã hội, tuổi đời hoặc bị suy giảm khả năng lao động.

Đối với công nhân, viên chức thuộc khu vực Nhà nước thì thời gian công tác thực tế trước ngày ban hành Nghị định này được coi là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

Người đóng bảo hiểm xã hội được tổ chức bảo hiểm xã hội Việt Nam cấp sổ bảo hiểm xã hội.

Điều 4.- Quyền hưởng bảo hiểm xã hội bị tạm thời đình chỉ hoặc huỷ bỏ:

Trong thời gian bị tù giam;

Khi có hành vi gian dối để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội;

Khi ra nước ngoài không hợp pháp.

II. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ỒM ĐAU

Điều 5.- Người lao động bị ốm đau, bị tai nạn (không phải tai nạn lao động) có xác nhận của y tế phải nghỉ việc thì được hưởng trợ cấp ốm đau thay tiền lương hoặc tiền công (dưới đây gọi chung là tiền lương) được quy định như sau:

1. Thời gian được hưởng trợ cấp ốm đau trong 1 năm:

a) Người lao động thuộc ngành, nghề bình thường:

30 ngày hưởng trợ cấp, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm;

45 ngày trợ cấp, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ 15 năm trở lên.

b) Người lao động thuộc ngành, nghề nặng nhọc, độc hại:

40 ngày hưởng trợ cấp, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm;

60 ngày hưởng trợ cấp, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ 15 năm trở lên;

c) 180 ngày hưởng trợ cấp đối với người lao động bị bệnh nặng phải điều trị dài ngày tại bệnh viện (danh mục các bệnh này do Bộ y tế quy định).

2. Mức trợ cấp ốm đau trả thay tiền lương bằng 75% mức tiền lương.

Điều 6.- Lao động nữ có con thứ nhất, thứ 2 (trường hợp đặc biệt có hướng dẫn riêng), nếu con bị ốm đau có xác nhận của y tế phải nghỉ việc thì được hưởng trợ cấp thay tiền lương như sau:

1. Thời gian được hưởng trợ cấp khi con ốm đau trong 1 năm:

15 ngày đối với con dưới 36 tháng tuổi;

12 ngày đối với con từ 36 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi.

2. Mức trợ cấp trả thay tiền lương bằng 75% mức tiền lương.

Trường hợp đặc biệt, người bố phải nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau thì cũng được hưởng trợ cấp như đối với người mẹ.

III. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THAI SẢN

Điều 7.- Lao động nữ có thai sinh con thứ nhất, con thứ 2 (trường hợp đặc biệt có hướng dẫn riêng) được hưởng chế độ thai sản thay tiền lương như sau:

1. Thời gian hưởng trợ cấp thai sản:

a) Được nghỉ việc đi khám thai 3 lần, mỗi lần một ngày, trường hợp đặc biệt được nghỉ 2 ngày.

b) Xảy thai được nghỉ 20 ngày, nếu thai dưới 3 tháng; 30 ngày, nếu thai từ 3 tháng trở lên.

c) Trước và sau khi sinh được nghỉ 120 ngày đối với người làm việc trong điều kiện bình thường, 150 ngày đối với người làm việc nặng nhọc, độc hại.

Nếu một lần sinh nhiều con thì tính từ con thứ hai trở đi, mỗi con người mẹ được nghỉ thêm 30 ngày.

Hết thời gian nghỉ sinh con theo quy định trên, nếu có nhu cầu thì có thể nghỉ thêm nhưng tối đa không quá 180 ngày, và phải có sự đồng ý của người sử dụng lao động. Trong thời gian nghỉ thêm không được hưởng trợ cấp thai sản.

d) Trường hợp nuôi con nuôi sơ sinh hợp pháp được nghỉ việc (đến khi con đủ 120 ngày tuổi) và hưởng trợ cấp thay tiền lương.

2. Mức trợ cấp thai sản bằng 100% mức tiền lương.

Ngoài ra, khi sinh con còn được trợ cấp thêm một tháng tiền lương.

3. Lao động nữ thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá dân số có quy định riêng.

IV. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP TAI NẠN LAO ĐỘNG HOẶC BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 8.- Người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp bằng 100% tiền lương trong thời gian điều trị. Trợ cấp và chi phí khám, chữa bệnh do người sử dụng lao động trả.

Điều 9.- Sau thời gian điều trị mà thương tật hoặc bệnh tật ổn định người lao động được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp từ quỹ bảo hiểm xã hội như sau:

1. Tùy theo mức độ thương tật hoặc bệnh tật được trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hàng tháng, mức trợ cấp này được tính trên cơ sở tiền lương trung bình của viên chức Nhà nước:

a) Bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 60% thì được trợ cấp một lần theo mức sau:

Mức suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp 1 lần
Từ 05% đến 20%	2 tháng tiền lương
Từ 21% đến 30%	4 tháng tiền lương
Từ 31% đến 40%	6 tháng tiền lương
Từ 41% đến 50%	9 tháng tiền lương
Từ 51% đến 60%	12 tháng tiền lương ³

b) Bị suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 100% thì được xếp vào hạng và được trợ cấp hàng tháng như sau:

Mức suy giảm khả năng lao động	Xếp hạng	Mức trợ cấp hàng tháng
Từ 61% đến 70% ³	4 ³	50% mức tiền lương
Từ 71% đến 80% ³	3 ³	60% mức tiền lương
Từ 81% đến 90% ³	2 ³	70% mức tiền lương
Từ 91% đến 100% ³	1 ³	80% mức tiền lương